

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
VEXILLA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2404/2026/CV-SVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

- Mã chứng khoán: SVN
- Địa chỉ: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0835790106      Fax: 024.37835103
- Email: [solavina@solavina.vn](mailto:solavina@solavina.vn)      Website: <http://solavina.vn/>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/04/2026 tại đường dẫn: <http://solavina.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC Quý 1 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
VEXILLA VIỆT NAM**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Hải Châu*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán 01/01/2026 đến 31/03/2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo tình hình tài chính                | 3 – 6   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 – 9   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10 - 24 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

| Stt         | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>188,096,693,383</b> | <b>114,365,165,001</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>699,397,634</b>     | <b>4,328,364</b>       |
| 1.          | Tiền                                       | 111        |             | 699,397,634            | 4,328,364              |
|             | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>90,110,000,000</b>  | <b>35,750,000,000</b>  |
|             | Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | -                      | -                      |
|             | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             | -                      | -                      |
| 1.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 4.2         | 90,110,000,000         | 35,750,000,000         |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>96,624,986,515</b>  | <b>77,946,410,242</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 4.3         | 45,278,000,000         | 46,178,000,002         |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 4.4         | 186,500,000            | 166,500,000            |
|             | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                      | -                      |
|             | Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD        | 134        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        | 4.5         | 51,160,486,515         | 31,601,910,240         |
|             | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|             | Hàng tồn kho                               | 141        |             | -                      | -                      |
|             | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 142        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài khoản sinh học ngắn hạn</b>         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |             | <b>662,309,234</b>     | <b>664,426,395</b>     |
| 1.          | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        | 4.7         | 117,207,443            | 147,501,665            |
| 2.          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        |             | 545,101,791            | 516,924,730            |
|             | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        |             | -                      | -                      |
|             | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164        |             | -                      | -                      |
|             | Tài sản ngắn hạn khác                      | 165        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

| Stt         | TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>37,858,718,904</b>  | <b>111,366,832,085</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>47,513,429</b>      | <b>10,047,513,429</b>  |
|             | Phải thu dài hạn của khách hàng               | 211        |             | -                      | -                      |
|             | Trả trước cho người bán dài hạn               | 212        |             | -                      | -                      |
|             | Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc      | 213        |             | -                      | -                      |
|             | Phải thu nội bộ dài hạn                       | 214        |             | -                      | -                      |
| 1.          | Phải thu dài hạn khác                         | 215        | 4.6         | 47,513,429             | 10,047,513,429         |
|             | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi             | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>45,565,921</b>      | <b>54,679,102</b>      |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 4.8         | 45,565,921             | 54,679,102             |
|             | - Nguyên giá                                  | 222        |             | 182,263,636            | 182,263,636            |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (136,697,715)          | (127,584,534)          |
|             | Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        |             | -                      | -                      |
|             | - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>               | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI.</b>  | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>260</b> | 4.9         | <b>37,765,639,554</b>  | <b>101,264,639,554</b> |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                        | 261        |             | 38,000,000,000         | 26,499,000,000         |
|             | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | 262        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 263        |             | -                      | 75,000,000,000         |
| 3.          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 264        |             | (234,360,446)          | (234,360,446)          |
|             | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 265        |             | -                      | -                      |
| <b>VII.</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>270</b> |             | -                      | -                      |
|             | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                   | 271        |             | -                      | -                      |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200) | <b>280</b> |             | <b>225,955,412,287</b> | <b>225,731,997,086</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

| Stt        | NGUỒN VỐN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|------------|--------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>1,267,255,757</b> | <b>1,195,691,108</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>1,267,255,757</b> | <b>1,195,691,108</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.1         | 576,573,054          | 467,357,541          |
|            | Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        |             | -                    | -                    |
| 2.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314        | 4.11        | 299,261,162          | 199,477,352          |
| 3.         | Phải trả người lao động              | 315        |             | 203,002,875          | 463,437,549          |
| 4.         | Chi phí phải trả ngắn hạn            | 316        |             | 115,000,000          | -                    |
|            | Phải trả nội bộ ngắn hạn             | 317        |             | -                    | -                    |
|            | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD  | 318        |             | -                    | -                    |
|            | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 319        |             | -                    | -                    |
| 5.         | Phải trả ngắn hạn khác               | 320        | 4.12        | 56,143,090           | 48,143,090           |
|            | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 321        |             | -                    | -                    |
|            | Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 322        |             | -                    | -                    |
| 6.         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |             | 17,275,576           | 17,275,576           |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | -                    | -                    |
|            | Phải trả người bán dài hạn           | 331        |             | -                    | -                    |
|            | Người mua trả tiền trước dài hạn     | 332        |             | -                    | -                    |
|            | Chi phí phải trả dài hạn             | 333        |             | -                    | -                    |
|            | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh    | 334        |             | -                    | -                    |
|            | Phải trả nội bộ dài hạn              | 335        |             | -                    | -                    |
|            | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336        |             | -                    | -                    |
|            | Phải trả dài hạn khác                | 337        |             | -                    | -                    |
|            | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338        |             | -                    | -                    |
|            | Trái phiếu chuyển đổi                | 339        |             | -                    | -                    |
|            | Cổ phiếu ưu đãi                      | 340        |             | -                    | -                    |
|            | Thuế TNDN hoàn lại phải trả          | 341        |             | -                    | -                    |
|            | Dự phòng nợ phải trả dài hạn         | 342        |             | -                    | -                    |
|            | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |             | -                    | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

| Stt | NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D.  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>224,688,156,530</b> | <b>224,536,305,978</b> |
| I.  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>4.13</b> | <b>224,688,156,530</b> | <b>224,536,305,978</b> |
| 1.  | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 210,000,000,000        | 210,000,000,000        |
|     | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 210,000,000,000        | 210,000,000,000        |
|     | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
|     | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | -                      | -                      |
|     | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                      | -                      |
|     | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                      | -                      |
|     | Cổ phiếu mua lại của chính mình                | 415        |             | -                      | -                      |
|     | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                      | -                      |
|     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                      | -                      |
| 2.  | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 87,934,868             | 87,934,868             |
| 3.  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 419        |             | 136,465,222            | 136,465,222            |
| 4.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 14,463,756,440         | 14,311,905,888         |
|     | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 14,311,905,888         | 13,353,799,084         |
|     | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 151,850,552            | 958,106,804            |
| II. | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
|     | Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                      | -                      |
|     | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                      | -                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>225,955,412,287</b> | <b>225,731,997,086</b> |







Người lập biểu  
Lê Thị Luyến

Phụ trách kế toán  
Lê Thị Luyến

Tổng Giám đốc  
Lê Hải Châu  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 4 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

| Stt | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2026<br>VND | Quý 1/2025<br>VND |
|-----|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | 5.1         | -                 | 16,111,583,400    |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                 | -                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | 10    |             | -                 | 16,111,583,400    |
| 4.  | Giá vốn hàng bán  | 11    | 5.2         | -                 | 15,957,895,800    |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20    |             | -                 | 153,687,600       |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 5.3         | 991,406,281       | 1,709,934,604     |
| 7.  | Chi phí tài chính   | 22    | 5.4         | -                 | 136,513,973       |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | -                 | 136,513,973       |
| 8.  | Chi phí bán hàng  | 25    |             | -                 | -                 |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 5.5         | 800,862,359       | 556,057,132       |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 190,543,922       | 1,171,051,099     |
| 11. | Thu nhập khác   | 31    |             | -                 | -                 |
| 12. | Chi phí khác  | 32    | 5.6         | 584,586           | 793,690           |
| 13. | Lỗ khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (584,586)         | (793,690)         |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                              | 50    |             | 189,959,336       | 1,170,257,409     |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 5.7         | 38,108,784        | 234,210,220       |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 60    |             | 151,850,552       | 936,047,189       |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ   | 61    |             | 151,850,552       | 936,047,189       |
| 20. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | -                 | -                 |
| 21. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    |             | -                 | -                 |



Người lập biểu  
Lê Thị Luyến



Phụ trách kế toán  
Lê Thị Luyến



Tổng Giám đốc  
Lê Hải Châu  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 4 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2026<br>VND | Quý 1/2025<br>VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 189,959,336       | 1,170,257,409     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             | -                 | -                 |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư  | 02    |             | 9,113,181         | 9,113,181         |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                 | -                 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (991,406,281)     | (1,709,934,604)   |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                 | 136,513,973       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    |             | (792,333,764)     | (394,050,041)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (587,502,033)     | 3,361,469,298     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không phải vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (28,219,161)      | 172,228,882       |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ   | 12    |             | 30,294,222        | (174,485,861)     |
| - Chi phí đi vay đã trả  | 14    |             | -                 | (136,513,973)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (1,377,760,736)   | 2,828,648,305     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (54,360,000,000)  | -                 |
| 2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác  | 24    |             | (19,558,576,275)  | (12,000,000,000)  |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | 75,000,000,000    | 15,650,000,000    |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                 | -                 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được  | 27    |             | 991,406,281       | 441,369,863       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | 2,072,830,006     | 4,091,369,863     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2026<br>VND  | Quý 1/2025<br>VND     |
|--|-------|-------------|--------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |       |             |                    |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33    | 6.1         | -                  | 6,600,000,000         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34    | 6.2         | -                  | (6,600,000,000)       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>        | 40    |             | -                  | -                     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50=20+30+40)</i>   | 50    |             | 695,069,270        | 6,920,018,168         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60    |             | 4,328,364          | 3,382,378,407         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    | 61    |             | -                  | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm<br/>(70=50+60+61)</b> | 70    |             | <b>699,397,634</b> | <b>10,302,396,575</b> |



Người lập biểu  
Lê Thị Luyến



Phụ trách kế toán  
Lê Thị Luyến



Tổng Giám đốc  
Lê Hải Châu  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 4 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17/3/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng).

Công ty có đầu tư vào công ty con được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (Cùng với Công ty dưới đây đây gọi chung là "Công ty").

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là SVN.

Trụ sở Công ty đặt tại Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Kinh doanh thương mại, đầu tư.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;  
*Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn nông, lâm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);*
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 01 Công ty con và các Chi nhánh phụ thuộc như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|-------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------|
|-------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------|

**Công ty con**

|                                |        |        |        |                            |
|--------------------------------|--------|--------|--------|----------------------------|
| Công ty Cổ Phần Thương mại M&S | Hà Nội | 96,61% | 96,61% | Bán buôn hàng hóa các loại |
|--------------------------------|--------|--------|--------|----------------------------|

| Chi nhánh | Nơi thành lập và hoạt động | Tình trạng hoạt động |
|-----------|----------------------------|----------------------|
|-----------|----------------------------|----------------------|

|   |  |                |
|---|--|----------------|
| CN Công ty CP Tập đoàn Vexilla Việt Nam | Tầng 15 tòa nhà Viwaseen, số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội | Đang hoạt động |
|---|--|----------------|

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3.4. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Số năm**

Máy móc và thiết bị

05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

### 3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

### 3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ..



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/03/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt   | 523,774,566        | 1,982,070         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                    | 175,623,068        | 2,346,294         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                          | 171,335,070        | 181,570           |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong                        | 1                  | 1                 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 2,289,668          | -                 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Anh  | -                  | 1,394             |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN            | 957,072            | 1,122,072         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                | 1,033,404          | 1,033,404         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                | 7,853              | 7,853             |
|  | <b>699,397,634</b> | <b>4,328,364</b>  |

**4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                      | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hạ Quyết Chiến (i)                   | 13,850,000,000        | 13,850,000,000        |
| Hoàng Hải Trang (ii)                 | -                     | 21,900,000,000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại M&S (iii) | 64,260,000,000        |                       |
| Phạm Văn Hưng (iv)                   | 12,000,000,000        |                       |
|                                      | <b>90,110,000,000</b> | <b>35,750,000,000</b> |

(i) Theo Hợp đồng cho vay số 01.2022/HDVT ngày 20/05/2022 và Phụ lục kèm theo, lãi suất 5%/ năm, tài sản đảm bảo là 10 căn liền kề thuộc khu đô thị Nam 32, thị trấn Tràm Trôi, huyện Hoài Đức, Hà Nội theo Hợp đồng mua bán Bất động sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 và ông Hạ Quyết Chiến.

(ii) Theo hợp đồng cho vay số 2012/2024/HĐVT ngày 26/11/2024 và phụ lục số 01 ký ngày 27/02/2025, thời hạn vay 09 tháng kể từ ngày 27/02/2025, lãi suất 5%/năm, tài sản đảm bảo là 02 Hợp đồng đặt cọc mua bất động sản tại Khu đô thị Nam 23, thị trấn Tràm Trôi, huyện Hoài Đức, Hà Nội theo Hợp đồng đặt cọc mua bán Bất động sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 và bà Hoàng Hải Trang. Ngày 06/01/2026 hai bên tiến hành ký Biên bản thanh ký Hợp đồng vay tiền số 2012/2024/HĐVT ngày 26/11/2024 và các hợp đồng kèm theo.

(iii) Theo hợp đồng vay số 01/2026/HĐVT ký ngày 10/02/2026 thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7% để thực hiện hoạt động kinh doanh.

(iv) Theo hợp đồng số 10.01/2026/HĐVT ký ngày 10/01/2026, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                | 31/03/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH New East West (i) | 45,278,000,000        | 45,278,000,000        |
| Phải thu khách hàng khác       | -                     | 900,000,002           |
|                                | <b>45,278,000,000</b> | <b>46,178,000,002</b> |

(i) Theo hợp đồng CNCP số 3006/2025/HĐCNCP-LL5, Vexilla chuyển nhượng cho Công ty TNHH New East West 6.340.000 cổ phần, tương đương 17,61% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5. Tổng giá trị chuyển nhượng là 74.178.000.000 đồng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/03/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Công Ty TNHH Tư Vấn Thuế SAF                   | 30,000,000         | 30,000,000         |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế     | 0                  | 115,000,000        |
| Công ty CP Thẩm định giá và Giám định Hà Thành | 135,000,000        | 0                  |
| Công ty TNHH TACP SOFTWARE                     | 17,500,000         | 17,500,000         |
| Các đối tượng khác                             | 4,000,000          | 4,000,000          |
|  | <b>186,500,000</b> | <b>166,500,000</b> |

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                | 31/03/2026            |                 | 01/01/2026            |                 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng                        | 1,433,316,000         | -               | 2,050,820,000         | -               |
| Lãi cho vay phải thu           | -                     | -               | 349,096,000           | -               |
| Lãi hợp tác kinh doanh         | -                     | -               | 1,473,000,000         | -               |
| Phải thu khác                  | 1,653,170,515         | -               | 28,994,240            | -               |
| Đặt cọc thực hiện hợp đồng (i) | 27,695,000,000        | -               | 27,700,000,000        | -               |
| Các khoản phải thu khác (ii)   | 20,379,000,000        | -               | -                     | -               |
|                                | <b>51,160,486,515</b> | <b>-</b>        | <b>31,601,910,240</b> | <b>-</b>        |

(i): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 2204/2025-HDDC ngày 22/4/2025, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Cyan, số tiền đặt cọc là: 16 tỷ VND cho 4.000.000 cổ phần dự kiến mua.

Theo hợp đồng đặt cọc mua phần vốn góp số 23.04/2025/HDDC ngày 23/04/2025, tổ chức phát hành là Công ty TNHH Đầu tư tài chính Mya Capital, số tiền đặt cọc là: 11,7 tỷ cho 23,4% giá trị phần vốn góp.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1001/2026/HĐHT/VEXILLA ký ngày 10/01/2026 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam và ông Phùng Thế Tô.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.6. Phải thu dài hạn khác**

|                                | 31/03/2026             |                         | 01/01/2026             |                             |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự<br/>phòng<br/>VND</b> |
| Ký quỹ, ký cược                | 47,513,429             | -                       | 47,513,429             | -                           |
| Công ty Cổ<br>phần Foveris (i) | -                      | -                       | 10,000,000,000         | -                           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47,513,429</b>      | <b>-</b>                | <b>10,047,513,429</b>  | <b>-</b>                    |

(i): Phải thu Công ty Cổ phần Foveris theo Hợp đồng hợp tác số 0212/HĐHT ngày 02/12/2022, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/06/2023 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/10/2023 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Foveris. Công ty góp vốn là 10 tỷ VND để phục vụ công tác nghiên cứu, xúc tiến đến hoàn thiện các thủ tục pháp lý của 6,7 hecta diện tích Dự án trồng cây nông dược liệu và nuôi trồng thủy sản tại thôn Hùng Tâm, xã Hùng An, Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Công ty được hưởng 5% lợi nhuận trên số thực góp. Ngày 06/01/2026 hai bên cùng thỏa thuận thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0601/BBTL-HTKD.

**4.7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                     | 31/03/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 117,207,443        | 147,501,665        |
|                                     | <b>117,207,443</b> | <b>147,501,665</b> |

**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Máy móc, thiết bị<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                     |
| Số đầu năm                    | 182,263,636                      | 182,263,636         |
| Tăng trong năm                | -                                | -                   |
| Giảm trong năm                | -                                | -                   |
| Số cuối năm                   | 182,263,636                      | 182,263,636         |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                     |
| Số đầu năm                    | 127,584,534                      | 127,584,534         |
| Tăng trong năm                | 9,113,181                        | 9,113,181           |
| Số cuối năm                   | 136,697,715                      | 136,697,715         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                     |
| - Tại ngày đầu năm            | 54,679,102                       | 54,679,102          |
| - Tại ngày cuối năm           | 45,565,921                       | 45,565,921          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.9. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                | 31/03/2026            |                      |                       | 01/01/2026             |                      |                       |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  | <b>38,000,000,000</b> | -                    |                       | <b>26,499,000,000</b>  | -                    |                       |
| Công ty Cổ phần thương mại M&S | 38,000,000,000        | -                    | (i)                   | 26,499,000,000         | -                    | (i)                   |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>  | -                     | <b>(234,360,446)</b> |                       | <b>75,000,000,000</b>  | <b>(234,360,446)</b> |                       |
| Công ty Cổ phần Cyan (i)       | -                     | (232,565,615)        | (*)                   | 75,000,000,000         | (232,565,615)        | (*)                   |
| Công ty Cổ phần Veridian       | -                     | (1,794,831)          |                       | -                      | (1,794,831)          | (*)                   |
|                                | <b>38,000,000,000</b> | <b>(234,360,446)</b> |                       | <b>101,499,000,000</b> | <b>(234,360,446)</b> |                       |

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i): Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Cyan cho Ông Phạm Việt Cường theo Hợp đồng CNCP số 01/2026/HĐCNCP ký ngày 10/02/2026. Ông Phạm Việt Cường đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và hai bên cùng thống nhất ký Biên bản thanh lý HĐCNCP vào ngày 10/02/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/03/2026         |                       | 01/01/2026         |                       |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                | VND                   | VND                | VND                   |
| Công ty TNHH Kiến trúc và Quảng cáo Kiến Việt                 | 139,869,600        | 139,869,600           | 139,869,600        | 139,869,600           |
| Công Ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế                    | 133,400,000        | 133,400,000           | -                  | -                     |
| Công ty TNHH Le Victoire                                      | 45,041,839         | 45,041,839            | 34,931,218         | 34,931,218            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương                | 14,879,700         | 14,879,700            | 44,639,100         | 44,639,100            |
| Công ty TNHH đầu tư thương mại Kim Thành                      | 28,000,000         | 28,000,000            | 28,000,000         | 28,000,000            |
| Công ty TNHH Grab   | 7,699,300          | 7,699,300             | 12,699,300         | 12,699,300            |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh - Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 7,700,000          | 7,700,000             | -                  | -                     |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam                           | 57,000,000         | 57,000,000            | 57,000,000         | 57,000,000            |
| Các đối tượng khác  | 142,982,615        | 142,982,615           | 150,218,323        | 150,218,323           |
|   | <b>576,573,054</b> | <b>576,573,054</b>    | <b>467,357,541</b> | <b>467,357,541</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.11. Thuế và các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước**

|                       | 01/01/2026         |          | Phát sinh trong kỳ |           | - Mua trong kỳ     |          | 31/03/2026 |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|-----------|--------------------|----------|------------|----------|
|                       | Phải nộp           | Phải thu | Số phải nộp        | Số đã nộp | Phải nộp           | Phải thu | Phải nộp   | Phải thu |
|                       | VND                | VND      | VND                | VND       | VND                | VND      | VND        | VND      |
| Thuế TNDN             | 199,477,352        |          | 38,108,784         |           | 237,586,136        | -        |            | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân |                    |          | 61,675,026         |           | 61,675,026         | -        |            | -        |
| Các loại thuế khác    |                    |          | -                  |           | -                  | -        |            | -        |
|                       | <b>199,477,352</b> | <b>-</b> | <b>99,783,810</b>  | <b>-</b>  | <b>299,261,162</b> | <b>-</b> |            |          |

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty kinh doanh mặt hàng nông sản nên không chịu thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | <b>31/03/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Kinh phí công đoàn         | 39,710,450        | 39,710,450        |
| Bảo hiểm xã hội            | 13,622,603        | 7,247,603         |
| Bảo hiểm y tế              | 1,983,684         | 858,684           |
| Bảo hiểm thất nghiệp       | 826,353           | 326,353           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả |                   |                   |
|                            | <b>56,143,090</b> | <b>48,143,090</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

**4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quý đầu tư phát<br>triển<br>VND | Quý khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|---|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                 |                                  |                                 |   |   |                        |
| Số dư tại 01/01/2026                             | 210,000,000,000                  | 87,934,868                      | 136,465,222                             | 13,353,799,084                              | 223,578,199,174        |
| Tăng trong năm trước                             | -                                | -                               | -                                       | 958,106,804                                 | 958,106,804            |
| Lãi trong năm                                    | -                                | -                               | -                                       | 958,106,804                                 | 958,106,804            |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>                 | <b>210,000,000,000</b>           | <b>87,934,868</b>               | <b>136,465,222</b>                      | <b>14,311,905,888</b>                       | <b>224,536,305,978</b> |
| <b>Năm nay</b>                                   |                                  |                                 |   |   |                        |
| Số dư đầu năm nay                                | 210,000,000,000                  | 87,934,868                      | 136,465,222                             | 14,311,905,888                              | 224,536,305,978        |
| Tăng trong năm                                   | -                                | -                               | -                                       | 151,850,552                                 | 151,850,552            |
| Lãi trong năm nay                                | -                                | -                               | -                                       | 151,850,552                                 | 151,850,552            |
| Tách lợi ích cổ đông không<br>kiểm soát          | -                                | -                               | -                                       | -   | -                      |
| Điều chỉnh thay đổi tỷ lệ lợi ích<br>do tăng vốn | -                                | -                               | -                                       | -   | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>210,000,000,000</b>           | <b>87,934,868</b>               | <b>136,465,222</b>                      | <b>14,463,756,440</b>                       | <b>224,688,156,530</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | <b>31/03/2026</b>      |              | <b>01/01/2026</b>      |              |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|   | <b>Vốn thực góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Vốn thực góp</b>    | <b>Tỷ lệ</b> |
|   | <b>VND</b>             | <b>%</b>     | <b>VND</b>             | <b>%</b>     |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư tài chính MYA Capital  | 9,800,000,000          | 4.67%        | 9,800,000,000          | 4.67%        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoàng Gia Holding | -                      | 0.00%        | -                      | 0.00%        |
| Trịnh Thị Lan                                       | 10,000,000,000         | 4.76%        | 10,000,000,000         | 4.76%        |
| Nguyễn Thị Nguyệt Anh                               | 10,000,000,000         | 4.76%        | 10,000,000,000         | 4.76%        |
| Lê Trịnh Minh Tuấn                                  | 10,000,000,000         | 4.76%        | 10,000,000,000         | 4.76%        |
| Các cổ đông khác                                    | 170,200,000,000        | 81.05%       | 170,200,000,000        | 81.05%       |
|   | <b>210,000,000,000</b> | <b>100%</b>  | <b>210,000,000,000</b> | <b>100%</b>  |

**4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>31/03/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                 |
| Vốn góp tại ngày đầu năm         | 210,000,000,000   | 210,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                 | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                 | -               |
| Vốn góp tại ngày cuối năm        | 210,000,000,000   | 210,000,000,000 |

**4.13.4. Cổ phiếu**

|  | <b>31/03/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 21,000,000        | 21,000,000      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21,000,000        | 21,000,000      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 21,000,000        | 21,000,000      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | -                 | -               |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                 | -               |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21,000,000        | 21,000,000      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 21,000,000        | 21,000,000      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | -              | 16,111,583,400   |
|  | -              | 16,111,583,400   |

**5.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|----------------|------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | -              | 15,957,895,800   |
|                                      | -              | 15,957,895,800   |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 991,406,281    | 1,709,934,604    |
| Lãi chuyển nhượng vốn, hợp tác kinh doanh | -              | -                |
|   | 991,406,281    | 1,709,934,604    |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                               | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí lãi vay               | -              | 136,513,973      |
| Chi phí dự phòng khoản đầu tư | -              | -                |
|                               | -              | 136,513,973      |

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 316,765,000    | 275,305,761      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 26,652,948     | 15,118,121       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 9,113,181      | 9,113,181        |
| Thuế, phí và lệ phí               | 1,530,000      | 4,692,700        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 446,801,230    | 251,827,369      |
|                                   | 800,862,359    | 556,057,132      |

**5.6. Chi phí khác**

|                                       | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp | 584,586        | 793,690          |
|                                       | 584,586        | 793,690          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND   |
|--|-------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN (i)                                    | 38,108,784        | 234,210,220        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>38,108,784</b> | <b>234,210,220</b> |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 | <b>190,543,922</b> | <b>1,171,051,099</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                         | -                  | -                    |
| +) <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>              | -                  | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                      | <b>190,543,922</b> | <b>1,171,051,099</b> |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất phổ thông           | 190,543,922        | 1,171,051,099        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b> |                    |                      |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b> | <b>38,108,784</b>  | <b>234,210,220</b>   |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên phong, Kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 8.85%. Ngày 24/07/2025 Công ty Cổ phần tập đoàn Vexilla Việt Nam đã tắt toán khoản vay. | -              | 6,600,000,000    |
|   | -              | 6,600,000,000    |



Người lập biểu  
Lê Thị Luyến



Phụ trách kế toán  
Lê Thị Luyến



Tổng Giám đốc  
Lê Hải Châu  
Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 26 tháng 4 năm 2026